

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 6 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Chu Tứ	Chủ tịch	Đến ngày 17/05/2019
Ông Đỗ Văn Quang	Chủ tịch	Từ ngày 17/05/2019 đến ngày 17/06/2019
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Phụ trách HĐQT	Từ ngày 17/06/2019
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Lâm	Thành viên	Từ ngày 17/05/2019

Ban Giám đốc

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Giám đốc	
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Phó Giám đốc	
Ông Phùng Văn Công	Phó Giám đốc	Đến ngày 16/05/2019

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Văn Tuy	Trưởng ban	Đến ngày 17/05/2019
Ông Phùng Văn Công	Trưởng ban	Từ ngày 17/05/2019
Bà Ngô Thị Thu Hoài	Thành viên	
Bà Ngô Trúc Vy	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG

Hồ Sỹ Hoàng

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí được lập ngày 14 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số V.9 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 14.081.452.138 đồng là chi phí lợi thế kinh doanh của công trình cao ốc văn phòng 35D và 35K đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nếu ghi nhận đúng thì chi phí lợi thế kinh doanh này phải được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm trước và làm cho khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang và khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2019 và tại ngày 31/12/2019 giảm đi một khoản tương ứng.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 01/01/2019 và tại ngày 31/12/2019, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng trị giá 45.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Vũng Tàu ("Ngân hàng"), hiện Ngân hàng đang tạm dừng thực hiện chi trả tiền gửi cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được tài liệu nào liên quan đến việc thực hiện chi trả một phần hoặc toàn bộ khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng này từ phía Ngân hàng. Do đó, Chúng tôi không đánh giá được tính hợp lý và phù hợp của việc trình bày khoản tiền này trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại mục “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Kiểm toán viên

Nguyễn Xuân Giang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2784-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573.010.340.306	928.105.339.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46.498.783.195	46.054.401.481
1. Tiền	111		1.278.783.195	1.054.401.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.220.000.000	45.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.572.090.281	380.720.533.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	368.161.354.747	392.344.760.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.114.454.998	868.600.998
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	31.374.102.238	30.982.202.847
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(54.077.821.702)	(43.475.030.287)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	179.939.466.830	501.330.404.251
1. Hàng tồn kho	141		179.939.466.830	501.330.404.251
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.959.465.705	50.448.831.935
I. Tài sản cố định	220		14.153.157.726	21.553.386.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	14.153.157.726	21.553.386.061
- Nguyên giá	222		69.880.003.296	86.553.658.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.726.845.570)	(65.000.271.945)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.081.452.138	14.081.452.138
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	14.081.452.138	14.081.452.138
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	14.724.855.841	14.813.993.736
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.837.200.000	15.837.200.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.112.344.159)	(1.023.206.264)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		615.969.806.011	978.554.171.546

33052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
N
N1-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		344.914.372.421	721.059.151.420
I. Nợ ngắn hạn	310		331.997.386.640	706.593.090.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	155.893.807.614	201.774.209.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	46.832.259.294	320.584.132.574
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	30.462.331.809	26.513.379.441
4. Phải trả người lao động	314		2.085.206.880	2.490.014.973
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	24.296.239.989	31.996.757.234
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	35.905.471.647	41.466.862.273
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	34.664.360.659	77.677.850.559
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	1.542.914.532	3.623.965.023
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		314.794.216	465.918.216
II. Nợ dài hạn	330		12.916.985.781	14.466.061.388
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	14.466.061.388
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	12.916.985.781	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271.055.433.590	257.495.020.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	271.055.433.590	257.495.020.126
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.519.193.263	14.519.193.263
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(43.463.759.673)	(57.024.173.137)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.024.173.137)	(57.559.328.867)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.439.586.536)	535.155.730
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		615.969.806.011	978.554.171.546

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phan Thị Ngọc Diệp

Lê Ngọc Hoàng

Hồ Sỹ Hoàng

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		471.227.364.454	566.478.223.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	471.227.364.454	566.478.223.607
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	456.599.329.403	555.267.171.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.628.035.051	11.211.052.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.978.952.614	1.951.870.550
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.889.369.659	10.105.934.033
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.800.231.764	10.084.459.799
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.778.332.591	3.203.509.023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.060.714.585)	(146.520.191)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.951.604.250	3.696.979.533
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.961.035.964	923.811.347
13. Lợi nhuận khác	40		(2.009.431.714)	2.773.168.186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.070.146.299)	2.626.647.995
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.369.440.237	2.091.492.265
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.439.586.536)	535.155.730
18. Lãi /(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(348)	18

Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Diệp

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Hoàng

Giám đốc



Hồ Sỹ Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.070.146.299)	2.626.647.995
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.965.140.671	5.771.554.057
- Các khoản dự phòng	03	8.610.878.819	(6.992.946.597)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.800.228.586)	(3.007.671.660)
- Chi phí lãi vay	06	3.800.231.764	10.084.459.799
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.505.876.369	8.482.043.594
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	23.545.652.183	(28.872.220.481)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	321.390.937.421	252.791.826.751
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(295.102.431.249)	(37.256.401.183)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	-	771.427.724
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.680.398.143)	(12.897.248.787)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(819.895.829)	(1.271.596.436)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(151.124.000)	(990.930.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.688.616.752	180.756.900.273
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.256.363.636	1.229.409.088
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.978.952.614	1.951.870.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.235.316.250	3.181.279.638
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	33.964.728.384	105.996.885.156
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91.444.279.672)	(290.796.102.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.479.551.288)	(184.799.217.020)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	444.381.714	(861.037.109)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.054.401.481	46.915.438.590
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	46.498.783.195	46.054.401.481

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phan Thị Ngọc Diệp

Lê Ngọc Hoàng

Hồ Sỹ Hoàng

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 6 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khu đô thị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động chủ yếu của Công ty làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

7. Nguyên tắc kế toán giao dịch hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	364.794.352	221.538.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	913.988.843	832.862.798
Các khoản tương đương tiền (*)	45.220.000.000	45.000.000.000
Cộng	46.498.783.195	46.054.401.481

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền phản ánh số tiền 45.220.000.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu theo các hợp đồng số VTA/2018/000002 ngày 25/01/2018 và VTA/2018/000003 ngày 30/01/2018 và hợp đồng số 790/2019/00012/HĐTĐ ngày 10/12/2019 và các Thông báo gia hạn hợp đồng tiền gửi.

2. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.837.200.000	(1.112.344.159)	15.837.200.000	(1.023.206.264)
+ Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
+ Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	2.890.000.000	(1.112.344.159)	2.890.000.000	(1.023.206.264)
+ Dự án Chung cư Long Sơn Riverside (*)	12.897.200.000	-	12.897.200.000	-

(*) Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Dầu khí (Petroland) để đổi trừ công nợ phải thu từ Petroland. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" trên khu đất có diện tích 4.863 m² tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh. Khi dự án hoàn thành, các bên được phân chia sản phẩm và lợi nhuận tương ứng với giá trị vốn góp.

Tại ngày 31/12/2019, dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" đã thi công xong. Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản đối với khoản góp vốn vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2019 chưa được trình bày trên phần Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	368.161.354.747	392.344.760.321
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	28.699.674.616	65.871.644.989
- Công ty Cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	4.144.668.885	20.963.976.100
- Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn	21.759.494.013	21.759.494.013
- Công ty CP Công nghệ Sinh học Dược NANOGEN	-	12.287.776.319
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	140.656.005.862	122.716.437.727
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	26.096.125.925	26.096.125.925
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản HD	21.500.000.000	21.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Huy Thanh	30.000.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	95.305.385.446	101.149.305.248
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	191.406.686.518	172.838.665.944
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	140.656.005.862	122.716.437.727
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	26.096.125.925	26.096.125.925
- Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	7.719.886.367	7.719.886.367
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.541.190.210	7.541.190.210
- Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	7.325.133.528	6.696.681.089
- Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	2.068.344.626

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	1.114.454.998	868.600.998
Cộng	1.114.454.998	868.600.998

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	31.374.102.238	30.982.202.847
- Công ty Cổ phần điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511
- Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.888.050.413	3.445.765.081
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	21.447.520.000	21.447.520.000
- Phải thu khác	3.769.658.314	2.820.044.255
b) Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	21.447.520.000	21.447.520.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	21.447.520.000	21.447.520.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu Khí Sài Gòn	26.096.125.925	-	26.096.125.925	26.096.125.925	-	26.096.125.925
- Công ty Cổ phần điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.458.295.925	-	3.458.295.925	3.458.295.925	-	3.458.295.925
- Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	3.819.490.482	-	3.819.490.482	3.819.490.482	-	3.819.490.482
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	-	2.068.344.626	2.068.344.626	-	2.068.344.626
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn	21.759.494.013	15.231.645.809	6.527.848.204	21.759.494.013	21.759.494.013	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	7.719.886.367	3.644.943.156	4.074.943.211	7.719.886.367	7.719.886.367	-
- Các đối tượng khác	3.365.155.394	-	3.365.155.394	3.365.155.394	-	3.365.155.394
b) Phải thu ngắn hạn khác						
- Công ty Cổ phần điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	-	3.268.873.511	3.268.873.511	-	3.268.873.511
- Các đối tượng khác	2.706.106.210	-	2.706.106.210	2.706.106.210	-	2.706.106.210
Cộng	72.954.410.667	18.876.588.965	54.077.821.702	72.954.410.667	29.479.380.380	43.475.030.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.960.637.804	-	6.960.637.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	172.978.829.026	-	494.369.766.447	-
Cộng	179.939.466.830	-	501.330.404.251	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công trình Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	62.753.184.872	339.229.459.435
Công trình thi công một số hạng mục tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	39.244.375.411	38.883.564.412
Công trình thi công một số hạng mục tại Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Thái Bình	60.778.797.816	49.824.954.023
Công trình Cao ốc hỗn hợp HH1 VietsovPetro	-	21.717.675.080
Công trình Trung tâm Phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	3.044.276.625	28.770.704.393
Công trình Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.304.479.655	5.212.535.791
Công trình Viện dầu khí - giai đoạn 2	1.853.714.647	1.853.714.647
Công trình Nhà máy Nanogen Lâm Đồng	-	8.542.094.013
Công trình Nhà máy Nanogen Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	-	335.064.653
Cộng	172.978.829.026	494.369.766.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.299.859.621	54.431.910.403	13.109.361.759	2.712.526.223	86.553.658.006
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	12.099.087.784	4.296.160.926	278.406.000	16.673.654.710
- Thanh lý, nhượng bán	-	12.099.087.784	4.296.160.926	278.406.000	16.673.654.710
Số dư cuối năm	16.299.859.621	42.332.822.619	8.813.200.833	2.434.120.223	69.880.003.296
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.615.485.870	41.920.714.566	9.857.002.711	2.607.068.798	65.000.271.945
Khấu hao trong năm	1.264.433.112	3.027.769.241	586.190.513	86.747.805	4.965.140.671
Số giảm trong năm	-	10.171.502.227	3.788.658.819	278.406.000	14.238.567.046
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.171.502.227	3.788.658.819	278.406.000	14.238.567.046
Số dư cuối năm	11.879.918.982	34.776.981.580	6.654.534.405	2.415.410.603	55.726.845.570
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.684.373.751	12.511.195.837	3.252.359.048	105.457.425	21.553.386.061
Tại ngày cuối năm	4.419.940.639	7.555.841.039	2.158.666.428	18.709.620	14.153.157.726

31/12/2019 **01/01/2019**

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11.436.242.288 14.587.925.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cao ốc Văn phòng 35D đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (*)	7.358.452.138	7.358.452.138
Cao ốc Văn phòng 35K đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (*)	6.723.000.000	6.723.000.000
Cộng	14.081.452.138	14.081.452.138

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 02 khu cao ốc văn phòng tại 35D và 35K đường 30/4, thành phố Vũng Tàu bao gồm lợi thế kinh doanh được phân bổ trên cơ sở mục đích sử dụng của các thửa đất và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện dự án.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	155.893.807.614	201.774.209.739
- Công ty TNHH Đại Phú Hiệp	4.131.881.101	12.190.591.760
- Công ty TNHH xây dựng thương mại Hoàng Đạt	15.281.328.788	8.710.089.276
- Công ty TNHH Hồ Châu	7.984.114.433	7.385.158.042
- Công ty TNHH Nghĩa Thành	9.075.658.601	9.075.658.601
- Công ty CP Xuất nhập khẩu thép hình Miền Bắc	1.067.065.005	1.067.065.005
- Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	8.321.903.344	8.321.903.344
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm	2.630.273.040	2.630.273.040
- Công ty CP Bê tông Thành Nam	6.650.312.248	6.650.312.248
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	8.608.599.625	8.608.599.625
- Công ty CP xây dựng và kết cấu thép Trường Phú – Chi nhánh Bình Dương	-	5.057.245.502
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	92.142.671.429	132.077.313.296
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	12.793.360.175	12.811.564.905
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	8.608.599.625	8.608.599.625
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí	2.775.388.658	2.775.388.658
- Tổng công ty CP dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	954.365.284	778.567.574
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	194.002.440
- Tổng công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	259.778.108	259.778.108
- Công ty cổ phần kết cấu kim loại và Lắp máy dầu khí	195.228.500	195.228.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	46.832.259.294	320.584.132.574
- Người mua trả tiền trước mua chung cư tại tòa nhà 33A, đường 30/4	28.233.512.889	302.001.836.169
- Ban quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	17.612.939.300	17.612.939.300
- Các đối tượng khác	985.807.105	969.357.105
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	18.458.040.405	18.458.040.405
- Ban quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	17.612.939.300	17.612.939.300
- Tổng công ty Điện Lực Dầu khí	845.101.105	845.101.105

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	25.405.385.960	25.108.786.311	26.660.449.379	23.853.722.892
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	819.895.829	3.369.440.237	819.895.829	3.369.440.237
Thuế thu nhập cá nhân	288.097.652	71.525.372	99.973.172	259.649.852
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.912.894.542	214.434.174	1.698.460.368
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí khác	-	1.281.058.460	-	1.281.058.460
Cộng	26.513.379.441	31.746.704.922	27.797.752.554	30.462.331.809

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí thi công các công trình do Công ty thực hiện	24.296.239.989	31.996.757.234
Cộng	24.296.239.989	31.996.757.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.021.001.561	824.114.441
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	554.730.612
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	-	24.000.000.000
- Nhận đặt cọc giữ chỗ mua căn hộ	-	85.000.000
- Phải trả phí bảo trì Chung cư 33A đường 30/4	11.658.885.158	6.011.380.638
- Tiền lãi vay phải trả	2.356.456.772	2.236.623.151
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	33.000.000
- Phải trả khác	20.834.128.156	7.722.013.431
Cộng	35.905.471.647	41.466.862.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	34.664.360.659	34.664.360.659	48.430.789.772	91.444.279.672	77.677.850.559	77.677.850.559
- Vay ngắn hạn	29.876.026.100	29.876.026.100	33.964.728.384	61.180.331.891	57.091.629.607	57.091.629.607
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu (*)	12.476.026.100	12.476.026.100	18.964.728.384	46.367.021.667	39.878.319.383	39.878.319.383
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-	-	4.681.530.735	4.681.530.735	4.681.530.735
+ Vay cá nhân (**)	17.400.000.000	17.400.000.000	15.000.000.000	10.131.779.489	12.531.779.489	12.531.779.489
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.788.334.559	4.788.334.559	14.466.061.388	30.263.947.781	20.586.220.952	20.586.220.952
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (***)	4.788.334.559	4.788.334.559	14.466.061.388	30.263.947.781	20.586.220.952	20.586.220.952
b) Dài hạn	-	-	-	14.466.061.388	14.466.061.388	14.466.061.388
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (***)	-	-	-	14.466.061.388	14.466.061.388	14.466.061.388
Cộng	34.664.360.659	34.664.360.659	48.430.789.772	105.910.341.060	92.143.911.947	92.143.911.947

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 510.30301/2019/HDTDHM-DN/PGBANKVT ngày 20/11/2019 với hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất vay xác định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 12.476.026.100 đồng.

(**) Là khoản vay các cá nhân trong và ngoài công ty theo các hợp đồng số 10, 15, 19/2016 với lãi suất từ 5,5% đến 10,5%/năm và các phụ lục hợp đồng kèm theo và hợp đồng số 01/2019 ngày 19/12/2019. Các khoản vay này có thời hạn dưới 12 tháng. Mục đích các khoản vay là bổ sung vốn lưu động và không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(***) Vay trung và dài hạn ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu theo hợp đồng cho vay dự án số 02/2018/HĐCVDA/PVB-CNBRVT ngày 25/01/2018 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay là thanh toán tiền sử dụng đất và bổ sung vốn lưu động thi công dự án 33A đường 30 tháng 4. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay xác định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là toàn bộ công trình của dự án, quyền sử dụng đất, nguồn thu từ dự án và các hợp đồng bảo hiểm liên quan đến dự án. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2019 là khoản Vay dài hạn đến hạn trả 4.788.334.559 đồng.

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng ngắn hạn	1.542.914.532	3.623.965.023
- Công trình Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cánh, TP. Vũng Tàu	1.542.914.532	1.643.673.532
- Công trình Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	1.980.291.491
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng dài hạn	12.916.985.781	-
- Công trình Tòa nhà số 33A, đường 30/4, phường 9, TP.Vũng Tàu	12.916.985.781	-
Cộng	14.459.900.313	3.623.965.023

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND			
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	14.519.193.263	(57.559.328.867)	256.959.864.396
Lãi trong năm trước			535.155.730	535.155.730
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	14.519.193.263	(57.024.173.137)	257.495.020.126
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	14.519.193.263	(57.024.173.137)	257.495.020.126
Lãi trong năm nay			(10.439.586.536)	(10.439.586.536)
Hoàn nhập cổ tức năm 2015 đã trích			24.000.000.000	24.000.000.000
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	14.519.193.263	(43.463.759.673)	271.055.433.590

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Tổng Công ty Cổ Phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	51,00	153.000.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	147.000.000.000	49,00	147.000.000.000	49,00
Cộng	300.000.000.000	100,00	300.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu thuần	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	64.444.843.538	172.188.111.483
Doanh thu kinh doanh bất động sản	401.738.903.070	387.313.382.332
Doanh thu thuần hoạt động khác	5.043.617.846	6.976.729.792
Cộng	471.227.364.454	566.478.223.607
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	3.609.103.748	55.324.141.517
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.609.103.748	9.696.210.539
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	30.511.317.342
Công ty Cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	-	15.116.613.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	69.995.527.461	173.950.428.324
Giá vốn kinh doanh bất động sản	380.446.741.207	376.855.921.009
Giá vốn hoạt động khác	6.157.060.735	4.460.821.959
Cộng	456.599.329.403	555.267.171.292

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.978.952.614	1.951.870.550
Cộng	1.978.952.614	1.951.870.550

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.800.231.764	10.084.459.799
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	89.137.895	21.474.234
Cộng	3.889.369.659	10.105.934.033

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.154.269.859	3.318.296.312
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	10.602.791.415	(3.526.442.762)
Các khoản chi phí quản lý khác	3.021.271.317	3.411.655.473
Cộng	17.778.332.591	3.203.509.023

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	1.821.275.972	1.055.801.110
Thu nhập khác	4.130.328.278	2.641.178.423
Cộng	5.951.604.250	3.696.979.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.285.058.460	540.865.728
Chi phí khác	6.675.977.504	382.945.619
Cộng	7.961.035.964	923.811.347

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.070.146.299)	2.626.647.995
Các khoản điều chỉnh	1.285.058.460	540.865.728
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.285.058.460	540.865.728
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(5.785.087.839)	3.167.513.723
Trong đó:		
+ Lỗ trước thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	(22.632.289.024)	(7.289.947.600)
+ Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản chịu thuế suất thông thường	16.847.201.185	10.457.461.323
+ Thuế suất 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.369.440.237	2.091.492.265

Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.439.586.536)	535.155.730
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.439.586.536)	535.155.730
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(348)	18

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.111.029.973	80.831.528.277
Chi phí nhân công	14.407.021.583	33.294.326.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.965.140.671	5.771.554.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.814.890.540	186.246.975.696
Chi phí dự phòng	10.602.791.415	(3.526.442.762)
Chi phí khác bằng tiền	46.530.811.069	37.739.818.426
Cộng	157.431.685.251	340.357.759.768

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay
	VND
Tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và giảm khoản Phải trả ngắn hạn khác tiền tạm trích cổ tức năm 2015 hoàn nhập lại do chưa có thông báo chia	24.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.383.641.592	1.464.311.319

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ phát sinh với các bên liên quan đã thuyết minh ở trên, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty cảng Dịch vụ Dầu Khí	Bên liên quan	Chi phí thuê kho bãi	159.816.100
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bên liên quan	Lãi vay phải trả Cho thuê điểm đặt cây ATM	6.381.862.371 36.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	19.471.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày 31/12/2019, ngoài các khoản đã thuyết minh ở trên, Công ty còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bên liên quan	Vay dài hạn	(4.788.334.559)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp và kinh doanh bất động sản, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong năm được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ Xây lắp	Kinh doanh Bất động sản	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	64.444.843.538	401.738.903.070	5.043.617.846	471.227.364.454
Giá vốn	69.995.527.461	380.446.741.207	6.157.060.735	456.599.329.403
Lợi nhuận gộp	(5.550.683.923)	21.292.161.863	(1.113.442.889)	14.628.035.051
Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý				17.778.332.591
Kết quả hoạt động kinh doanh	(5.550.683.923)	21.292.161.863	(1.113.442.889)	(3.150.297.540)
Doanh thu tài chính				1.978.952.614
Chi phí tài chính				3.889.369.659
Thu nhập khác	5.951.604.250	-	-	5.951.604.250
Chi phí khác	3.516.075.286	4.444.960.678	-	7.961.035.964
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.369.440.237	-	3.369.440.237
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận sau thuế	(3.115.154.959)	13.477.760.948	(1.113.442.889)	(10.439.586.536)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ Xây lắp	Kinh doanh Bất động sản	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	172.188.111.483	387.313.382.332	6.976.729.792	566.478.223.607
Giá vốn	173.950.428.324	376.855.921.009	4.460.821.959	555.267.171.292
Lợi nhuận gộp	(1.762.316.841)	10.457.461.323	2.515.907.833	11.211.052.315
Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý				3.203.509.023
Kết quả hoạt động kinh doanh	(1.762.316.841)	10.457.461.323	2.515.907.833	8.007.543.292
Doanh thu tài chính				1.951.870.550
Chi phí tài chính				10.105.934.033
Thu nhập khác				3.696.979.533
Chi phí khác				923.811.347
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.091.492.265	-	2.091.492.265
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1.762.316.841)	8.365.969.058	2.515.907.833	535.155.730

Các chỉ tiêu tài sản và nợ phải trả chủ yếu liên quan đến bộ phận kinh doanh dịch vụ xây lắp, bất động sản và được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong các báo cáo tài chính.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	251.281.792.880	12.916.985.781	264.198.778.661
Vay và nợ thuê tài chính	34.664.360.659	-	34.664.360.659
Phải trả cho người bán	155.893.807.614	-	155.893.807.614
Chi phí phải trả	24.296.239.989	-	24.296.239.989
Dự phòng phải trả	1.542.914.532	12.916.985.781	14.459.900.313
Các khoản phải trả khác	34.884.470.086	-	34.884.470.086
Số đầu năm	355.160.799.775	14.466.061.388	369.626.861.163
Vay và nợ thuê tài chính	77.677.850.559	14.466.061.388	92.143.911.947
Phải trả cho người bán	201.774.209.739	-	201.774.209.739
Chi phí phải trả	31.996.757.234	-	31.996.757.234
Dự phòng phải trả	3.623.965.023	-	3.623.965.023
Các khoản phải trả khác	40.088.017.220	-	40.088.017.220

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Những thông tin khác

Do ảnh hưởng của những biến động của nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của các vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Diệp

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Hoàng

Giám đốc



Hồ Sỹ Hoàng

Số: 130 /CNDD-TCTH

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 03 năm 2020

V/v: Giải trình một số nội dung trên Báo cáo
kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính cho năm
tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM

Trước hết Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) xin gửi
tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM lời chào trân trọng.

Nhằm làm rõ một số nội dung trên Báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính cho năm
tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân
dụng Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) xin có một số ý kiến giải trình như sau:

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

* Như trình bày tại Thuyết minh số V.9 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, khoản mục
chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 14.081.452.138 đồng là chi phí lợi thế kinh doanh của công
trình cao ốc văn phòng 35D và 35K đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa –
Vũng Tàu. Nếu ghi nhận đúng thì chi phí lợi thế kinh doanh này phải được phân bổ vào chi phí hoạt
động sản xuất kinh doanh của các năm trước và làm cho khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở
dang và khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày
01/01/2019 và tại ngày 31/12/2019 giảm đi một khoản tương ứng.

Giải trình của Công ty: Hiện tại Công ty đang làm thủ tục xin gia hạn và chuyển quyền sử
dụng đất tại khu cao ốc văn phòng số 35D và 35K đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu, mặc dù Hợp đồng thuê đất đã hết hạn và Công ty đã làm các thủ tục trình lên các sở ban
ngành của tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu để xin gia hạn Hợp đồng. Tuy nhiên, các thủ tục về đất tại các
cấp thẩm quyền liên quan của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện tại vẫn chưa xong, nên Công ty vẫn
chưa thể gia hạn Hợp đồng thuê đất. Nhưng hàng năm Công ty vẫn nộp đầy đủ tiền thuê đất theo
thông báo của Chi Cục thuế TP.Vũng Tàu. Công ty đã làm việc cùng các sở ngành tại địa phương
để hoàn thành Hợp đồng thuê đất của 02 Dự án trên. Ở thời điểm hiện tại, việc đánh giá về giá trị có
thể thu hồi và tính khả thi trong tương lai của các dự án này và đưa ra các bằng chứng rõ ràng là rất
khó vì các thông tin trên thị trường là không đầy đủ. Ngoài ra, các dự án này mới đang trong giai
đoạn thi công, đầu tư hoặc chuẩn bị đầu tư. Tuy nhiên, các vị trí mà Công ty thực hiện dự án là
những khu vực có vị trí địa lý đẹp, thuận lợi nên Ban Giám đốc tin tưởng rằng các dự án này sẽ
mang lại lợi nhuận cho Công ty trong tương lai. Do đó, Công ty không phân bổ khoản chi phí này
vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm trước.

* Như trình bày tại Thuyết minh số V.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 01/01/2019
và tại ngày 31/12/2019, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng trị giá 45.000.000.000 đồng
tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Vũng Tàu (“Ngân hàng”), hiện
Ngân hàng đang tạm dừng thực hiện chi trả tiền gửi cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập
đoàn Dầu khí Việt Nam. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận
được tài liệu nào liên quan đến việc thực hiện chi trả một phần hoặc toàn bộ khoản tiền gửi kỳ hạn
01 tháng này từ phía Ngân hàng. Do đó, Chúng tôi không đánh giá được tính hợp lý và phù hợp của
việc trình bày khoản tiền này trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019.



Giải trình của Công ty:

Tại ngày 11 tháng 5 năm 2017, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Công văn số 676/TTGSNH1.m về việc đề nghị chuyển tiền trong tài khoản mở tại Oceanbank gửi Ban kiểm soát đặc biệt Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đại Dương để chỉ đạo việc thực hiện chi trả số tiền trên.

Theo Công văn số 2560/2017/CV-OCEANBANK ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 534/CNDD-TCKT ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Công ty, Oceanbank đang chờ Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt để thực hiện việc chi trả.

Theo Công văn số 214/2019/CV-PGDCNVT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 280/CNDD-TCTH ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả là do Công ty là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo từ chính phủ và Ngân hàng nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí để làm rõ một số nội dung trên Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM xem xét.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TC-TH, (lnh, 4)





Số: 21-2/CV-AASCN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Về việc: *Xác nhận giải trình của Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí liên quan đến nội dung tại Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

Thưa Quý Công ty,

Chúng tôi phúc đáp Công văn số 129/CNDD-TCTH ngày 16 tháng 03 năm 2020 của Quý Công ty gửi cho Công ty kiểm toán về việc giải trình các vấn đề ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán độc lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí. Chúng tôi nhận thấy ý kiến giải trình tại công văn số 130/CNDD-TCTH ngày 16 tháng 03 năm 2020 của Quý Công ty gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là phù hợp với các giải trình mà Công ty đã cung cấp cho kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán, các vấn đề này đã được chúng tôi trình bày trong Báo cáo kiểm toán độc lập số 33-2/BCKT/TC ngày 16 tháng 03 năm 2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Quý Công ty.

Trân trọng,

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Phòng hành chính

Nguyễn Ngọc Tuấn